

PHỤ NỮ TRONG HOẠT ĐỘNG CUNG TIẾN VÀ BẦU HẬU QUA TƯ LIỆU VĂN BIA HẬU Ở HẢI DƯƠNG THẾ KỶ XVII - XVIII

TRỊNH KHẮC MẠNH*

Tóm tắt: Thờ Hậu là một tập tục trong đời sống tín ngưỡng của người Việt, có ý nghĩa tâm linh, đem lại sự an lòng của người đang sống cũng như thể hiện tính nhân văn đối với người đã khuất. Việc cúng Hậu ở Việt Nam bắt đầu từ việc gửi giỗ (ký kỵ), sau trở thành tập tục và định lệ cúng Hậu vào thế kỷ XV, phát triển phổ biến từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX. Về sự ra đời của tục thờ Hậu, danh vị Hậu và văn bia Hậu, đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập song hiện còn nhiều vấn đề cần tiếp tục thảo luận. Khảo sát từ nguồn tư liệu văn bia ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, bài viết bổ sung một số ý kiến bàn về vấn đề này.

Từ khóa: Tục thờ Hậu, danh vị Hậu, văn bia Hậu

Abstract: Hậu cult is a custom that arose in the religious life of the Vietnamese which has spiritual significance, brings peace of mind to the living, and also represents humanity to the deceased. Hậu cult started from the death anniversary, then became the Hậu cult custom and convention in the 15th century, and popularized from the 17th century in Vietnam to the beginning of the 20th century. The birth of Hậu cult custom, Hậu titles and Hậu-type steles has been mentioned by many researchers and are still a matter of discussion. By researching epitaph of the 17th to 18th century in Hai Duong province, we present some updated and informative documents and further comment on this issue.

Keywords: Hậu cult custom, Hậu title, Hậu-type stele

Dẫn nhập

Tham gia công đức và được đền đáp thờ cúng làm Hậu gồm rất nhiều thành phần khác nhau trong xã hội. Có những người thuộc dòng dõi hoàng gia, hay người làm quan trong triều, các quan viên chức sắc địa phương, cũng như các bậc Nho sĩ, Phật tử, Đạo sĩ, cùng người dân sinh sống tại địa phương (cũng có khi Hậu là người ở địa phương khác chuyển đến). Hậu là nam giới, là nữ giới, không phân biệt già trẻ, lớn bé. Hậu có khi là người nước ngoài có công đức với dân làng. Hậu là những người đang còn sống hoặc những người đã chết, họ được bản thân hoặc người thân gửi giỗ xin được phối thờ sau Thần, Thánh, Phật, Tổ tiên, v.v... tại đình, chùa, đền, miếu,

nhà thờ họ, v.v... Hoạt động thiện nguyện (cung tiến) của phụ nữ thuộc nhiều giai tầng trong xã hội, được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau, như tập thể, vợ chồng hay cá nhân; thông qua tục bầu Hậu, lập Hậu, đặt Hậu, hay mua/bán Hậu, v.v... Họ đều là những người có ân đức dồi dào, người người ngợi khen, nhà nhà ghi ơn. Tấm lòng tương thân tương ái của các Hậu được toàn dân tri ân, tôn kính. Hậu là phụ nữ đang được giới nghiên cứu quan tâm trong các công trình khoa học khi khai thác tư liệu Hán Nôm ở từng địa phương, hay khai thác chủ đề về Hậu (Hậu Thần, Hậu Phật, Hậu Hiền, v.v...). Những công trình này đã đưa

* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm

trò của phụ nữ khi tham gia cung tiến và bầu Hậu. Trước khi bàn về phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu nói chung và qua tư liệu văn bia ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII nói riêng, chúng tôi phác họa đôi nét về thân phận người phụ nữ thời xưa trong xã hội phong kiến, theo quan niệm Nho giáo để hiểu thêm về thân phận của họ trong xã hội thời đó.

1. Nhận thức về thân phận người phụ nữ trong xã hội xưa

Trong xã hội phong kiến theo tư tưởng Nho giáo, quan niệm “trọng nam khinh nữ” dường như đã in đậm trong suy nghĩ của nhiều thế hệ con người. Người phụ nữ thời phong kiến, từ khi mới sinh ra và lớn lên luôn bị phân biệt về giới, bị đối xử thiếu bình đẳng so với nam giới. Cả cuộc đời người phụ nữ luôn bị trói buộc bởi đạo “Tam tòng” (*Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*/在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子/Ở nhà phải theo cha, đi lấy chồng phải theo chồng, chồng chết phải theo con) và “Tứ đức 四德” (công 功, dung 容, ngôn 言, hạnh 行) của Nho giáo. Tam tòng, tứ đức luôn luôn chi phối mọi quan hệ xã hội. Trong quan hệ gia đình, tư tưởng trọng nam khinh nữ đã chi phối suy nghĩ và mọi hành vi lối sống của mọi thành viên trong gia đình. Chính điều này làm cản trở sự tiến bộ của giới phụ nữ, sâu xa hơn là cản trở sự phát triển chung của xã hội. Với việc quá đề cao vai trò của người đàn ông trong gia đình, người phụ nữ theo chồng và cuộc sống luôn phụ thuộc vào người chồng, lép vế so với chồng; từ đó tạo cho người phụ nữ cuộc sống thụ động, cam chịu, lệ thuộc vào chồng và nhà chồng, cả cuộc đời người phụ nữ chỉ lo nội trợ, nữ công, v.v... và mất đi quyền được tự do cá nhân, vươn tới cái cao cả, cái đẹp trong cuộc sống. Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ

chấp nhận cách sống thụ động, toàn tâm toàn ý chăm lo vun vén gia đình, chăm sóc con cái để chồng có thời gian học hành và nghỉ ngơi mà không một lời kêu ca, trách móc. Nhìn lại quá khứ, phần lớn phụ nữ không được coi trọng, không có được địa vị xứng đáng trong xã hội, phải chịu nhiều sự áp đặt, bất công, có người còn bị đối xử tàn nhẫn do bạo lực gia đình. Người phụ nữ thời phong kiến là lực lượng yếu thế trong gia đình và xã hội, không có được cơ hội học hành, tự do mưu cầu hạnh phúc trong sự hòa nhập và phát triển của xã hội.

Thân phận người phụ nữ trong xã hội phong kiến Nho giáo đã được Trần Hoàng Muru 陳宏謀 (1696 - 1771) học giả người Trung Quốc viết trong sách *Giáo nữ di quy* 教女遺規 như sau: “Trong thiên hạ không có người không thể dạy được, cũng chẳng có người không cần phải dạy, há nhẽ lại có thể bỏ lại mỗi đàn bà con gái mà không dạy ư? Đương khi con gái mới rời tã lót, thì nuôi nấng giữ gìn ở trong chôn khuê phòng, không giống như con trai, có thể ra ngoài theo học với thầy, có thể cùng thầy bạn giúp nhau mài mài học tập, tiếp thu các sách kinh điển thánh hiền như *Kinh Thi*, *Kinh Thư*. Cha mẹ dù yêu con gái đến đâu, chẳng qua cũng chỉ là quan tâm chú ý về mặt nơi ăn chốn ở quần áo hằng ngày và đợi đến khi chúng khôn lớn, thì dạy chúng các việc nữ công như may vá thêu thùa, để chuẩn bị cho việc gả chồng mà thôi/天下無不可教之人, 亦無可以不教之人, 而豈獨遺於女子也? 當其甫離緦褓, 養護深閨, 非若男子出就外傳, 有師友之切磋, 詩書之浸灌也。父母雖甚愛之, 亦不過於起居服食之間, 加意體恤, 及其長也, 為之教針黹, 備裝奩而已”¹. Hay như: “Phàm là người con gái, phải tập thói quen, gà gáy canh 5, phải dậy mặc xiêm áo, rửa mặt mũi xong, tùy ý chải tóc trang điểm,

chất củi nhóm lửa, sớm xuống dưới nhà bếp, rửa xoong nồi, đun nước pha trà. Tùy điều kiện gia đình giàu nghèo mà nấu nước thức ăn. Chuẩn bị rau dưa, xào đậu giả gừng, tùy thời cho nguyên liệu, ngọt nhạt thơm hương. Bát đĩa gọn gàng, bày biện ngăn nắp. Ba bữa ăn no nê, sớm tối đều như vậy. Chớ có học đàn bà lười biếng, không thể hiểu nổi, mặt trời lên bằng cây sào 3 trượng, còn chưa bước chân ra khỏi giường. Dậy đã muộn lại còn xấu hổ ngại ngùng, chưa chải tóc rửa mặt đã lao vào bếp. Mặt mũi lem luốc, chân tay luống cuống, pha trà nấu cơm, không được kịp thời/凡為女子，習以為常。五更雞唱，起著衣裳。盥漱已了，隨意梳妝。揀柴燒火，早下廚房。摩鍋洗鑊，煮水煎湯。隨家豐儉，蒸煮食嘗。安排蔬菜，炮豉春薑。隨時下料，甜淡馨香。整齊碗碟，鋪設分張。三餐飽食，朝暮相當。莫學懶婦，不解思量。日高三丈，猶未離床。起來已晏，卻是慚惶。未曾梳洗，突入廚房。容顏齷齪，手腳慌忙。煎茶煮飯，不及時常”². Rõ ràng là, xã hội phong kiến xưa, có sự bất bình đẳng về giới, phụ nữ đầu tắt mặt tối, đủ thứ lễ nghĩa và đủ thứ nhần nhện, suốt ngày loay quanh bếp núc trong nhà. Trong khi đó, đàn ông được quyền được đi học, đi chơi và được vợ phục vụ. Người phụ nữ không làm chủ chính cuộc sống của mình, phải thuận theo những khuôn phép Nho giáo.

Việt Nam nằm trong vòng ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo, người phụ nữ cũng phải tuân theo “tam tòng, tứ đức”; nhưng sự phân biệt đối xử trong gia đình và xã hội phần nào có thoải mái hơn so với quan niệm của Nho giáo bản địa, thân phận người phụ nữ được tự do hơn và được khẳng định vai trò của mình trong sinh hoạt gia đình và đời sống xã hội. Người phụ nữ luôn có sự ảnh hưởng đến sự thành bại của

người chồng với ý nghĩa “của chồng công vợ”. Thân phận và vai trò của người phụ nữ được phản ánh qua ca dao, tục ngữ truyền tụng trong dân gian: “Thân cò lặn lội bờ sông, Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non”, hay câu “Có con phải khổ vì con, Có chồng phải gánh giang sơn nhà chồng”, v.v... đã cho thấy người phụ nữ xưa rất đảm đang và có vai trò nhất định đối với nhà chồng; nhưng quá cực nhọc, bộn bề công việc, nội trợ, bươn trải buôn bán để hoàn thành nghĩa vụ làm con, làm vợ, làm mẹ và gánh vác công việc gia đình. Khi nghiên cứu về luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII, Insun Yu - học giả người Hàn Quốc đã có những nhận xét về thân phận phụ nữ Việt Nam thời kỳ này như sau: “...Nhiều học giả cho rằng, nói chung, vị trí thấp của người phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội là vì phụ nữ phải phụ thuộc vào kinh tế vào đàn ông và vì về pháp lý, họ không có quyền sở hữu tài sản riêng. Nói khác đi, người phụ nữ nhìn chung có trách nhiệm trông nom công việc nội trợ trong gia đình, tài sản của họ bị hòa nhập vào người chồng và gia đình chồng. Điều đó không đúng trong trường hợp của người phụ nữ Việt Nam. Cũng giống như chồng, họ có tài sản riêng và tham gia vào hoạt động kinh tế... Chúng ta thấy rằng phụ nữ Việt Nam có thể đi lại một cách tự do. Người châu Âu đến thăm nước này vào thế kỷ XVII - XVIII đều có ấn tượng sâu sắc về sự tự do đó và thường cho rằng phụ nữ Việt Nam thoải mái hơn phụ nữ Hồi giáo và Trung Quốc... Đối với người Trung Quốc, nơi mà phụ nữ bị cấm cung trong gia đình và cách biệt với nam giới, thì sự đi lại không hạn chế của phụ nữ Việt Nam đương nhiên được xem là lạ... Có thể nói việc người chồng kiểm soát vợ không chỉ là khó mà còn không thể làm được, bởi vì thu

nhập của gia đình thường kiếm được nhờ vào sự buôn bán của người vợ...”³.

Cái ý “của chồng công vợ” đó, ngoài ý nghĩa về đạo vợ chồng, tình cảm và hạnh phúc gia đình, còn có vấn đề sở hữu tài sản trong gia đình. Insun Yu viết rằng: “Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu, tài sản gia đình bao gồm 3 loại: một là tài sản của chồng được kế thừa từ gia đình anh ta (phu - tông - điền - sản), hai là tài sản của vợ thừa kế từ gia đình mình (thê - điền - sản), ba là tài sản chung do vợ và chồng cùng kiếm được sau khi lấy nhau (tần - tảo - điền - sản)”⁴. Từ việc sở hữu tài sản trong gia đình như vậy, Insun Yu cho rằng “Sự phân chia tài sản như trên cho thấy khía cạnh quan trọng của vị trí người vợ trong gia đình truyền thống Việt Nam. Nó đã chứng minh rằng sở dĩ người vợ có được vị thế cao trong gia đình vì những hoạt động kinh tế của chính mình...”⁵. Ở Việt Nam, vai trò của người phụ nữ trong gia đình truyền thống có thể được coi là “nội tướng”, vì lấy chồng là “gánh giang sơn nhà chồng”.

Gia đình truyền thống Việt luôn mang lại các giá trị hạnh phúc cho mỗi thành viên, được thể hiện bằng văn hóa ứng xử với những tình cảm thiêng liêng và vững bền, đó là cha mẹ, vợ chồng, con cái. Gia đình có vai trò to lớn trong mỗi cuộc đời con người, là điểm tựa cho sự thành công trong cuộc sống, là cội nguồn sức mạnh tinh thần để hướng tới cái tốt đẹp và cao cả trong hoạt động xã hội. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng cộng sản Việt Nam đã định hướng mục tiêu xây dựng gia đình Việt Nam no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và văn minh, đặc biệt nhấn mạnh phải “bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hoá Việt Nam”⁶.

Lịch sử Việt Nam ghi nhận phụ nữ luôn hy sinh cho gia đình, từ đỡ đẻ cha mẹ, chăm sóc chồng con đến hoạt động xã hội. Chính vì vậy, nhiều người phụ nữ luôn được yêu thương và có vị trí quan trọng trong đời sống gia đình và xã hội. Những tấm gương phụ nữ “giỏi việc nước đảm việc nhà”, tiêu biểu cho từng giai đoạn luôn được lịch sử ghi nhận và đánh giá cao, như: Quốc mẫu Âu Cơ, Hai Bà Trưng, Triệu Thị Trinh, Thái hậu Dương Văn Nga, Nguyên phi Ỗ Lan, Bùi Thị Xuân, v.v... Sự tôn vinh vai trò của phụ nữ nói chung và người mẹ nói riêng ở Việt Nam được biểu hiện tập trung là tín ngưỡng thờ Mẫu với niềm tin vào đời sống tâm linh đã tồn tại lâu dài trong đời sống tinh thần của người dân Việt Nam. Trong suốt chiều dài của lịch sử Việt Nam, phụ nữ đã có những đóng góp lớn lao trong sự phát triển của dân tộc, họ là những người tài năng, những tấm gương sáng ngời trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Nhiều phụ nữ Việt Nam được tôn làm nữ Thần trong tín ngưỡng thờ thần ở các địa phương trong cả nước. Cuốn *Các nữ thần Việt Nam* do Đỗ Thị Hảo - Mai Thị Ngọc Chúc biên soạn, đã thống kê ở Việt Nam có tới 75 nữ Thần⁷, mỗi cộng đồng dân cư có niềm tin tôn giáo tín ngưỡng và cách thờ cúng khác nhau phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Từ chính cuộc đời chân thực và sinh động của người phụ nữ, tín ngưỡng dân gian đã thần hóa các bà, các mẹ, các chị, v.v... khỏi cõi phàm trần; nhập thân vào thế giới thần linh, như các công chúa con vua Hùng, các nữ tướng của Hai Bà Trưng, v.v... cùng nhiều phụ nữ đức hạnh khác đã âm phù dương trợ vì dân vì nước, v.v... Họ trở thành Thánh Mẫu, Phật Bà, Mẫu, Bà Chúa, Đại Vương Bà, Thành hoàng làng,

v.v... Các thần Nữ đã được chính quyền phong kiến chấp nhận và phong cho các tước hiệu cao quý. Ở Hải Dương, hiện cũng có những ngôi đền thờ người phụ nữ, như đền thờ bà Nguyễn Thị Duệ⁸ (Bà Chúa Sao) trên núi Phượng Hoàng phường Văn An thành phố Chí Linh (đã được xếp di tích quốc gia); đền thờ bà Mạc Thị Bưởi⁹ ở xã Nam Tân huyện Nam Sách, v.v... Trong tín ngưỡng của người Việt, các thần Nữ dù xuất thân là nhân thần hay nhiên thần và thuộc tộc người nào cũng có vai trò và vị trí rất lớn trong lịch sử và xã hội nước ta. Đặc biệt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ Việt Nam, sự tích Thánh Mẫu Liễu Hạnh được sùng bái và suy tôn là một trong “Tứ bất tử”, sánh ngang cùng Chử Đồng Tử, Tản Viên Sơn Thánh, Thánh Gióng.

Vai trò của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử xây dựng và phát triển đất nước cũng được phản ánh khá đậm nét trong văn bia, ví dụ như: Văn bia *Trung Vương sự tích bi ký* 徵王事跡碑記 (N⁰20918), niên đại Minh Mệnh thứ 21 (1840), thác bản bia su tư ở đền Hai Bà Trưng làng Đồng Nhân, Hà Thành, do Vũ Hoán Phủ 武煥甫 (tức Vũ Tông Phan)¹⁰ soạn. Nội dung ghi về sự nghiệp của Hai Bà Trưng. Hai Bà là bậc anh hùng hào kiệt, lòng lấy nước Nam, khiến cho người Hán phải kinh khiếp. Dẫu rằng Hai Bà phải trầm mình ở sông Hát Giang, nhưng khí phách của Hai Bà thật là anh hùng cái thế, mãi mãi khiến cho hậu thế kính phục. Bia ghi lại việc đền thờ trước kia xây dựng ở bên bờ sông, sau vì sông lở, phải di chuyển đền thờ vào huyện Thọ Xương và được cấp 5 mẫu ruộng hương hỏa¹¹. Văn bia *Phụng thánh phu nhân Lê thị mộ chí* 奉聖夫人黎氏墓誌 (N⁰10755/10761), niên đại Thiên Cảm Chí Bảo thứ 1 (1174), không ghi người soạn, thác bản bia su tư tại chùa Diên Linh xã

Hương Nộn tổng Dị Nậu huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ. Nội dung ghi tiểu sử, hành trạng công tích của bà Lê Thị Lan Xuân vợ vua Lý Thần Tông. Năm bà 26 tuổi được kén vào cung, 2 năm sau được lập làm phu nhân. Bà là người đoan trang nhân hậu được mọi người kính trọng. Khi bà mất, vua Anh Tông rất thương xót, làm tang lễ rất trọng thể và đưa về quê an táng. Cẩm Thánh Thái hậu (mẹ vua Anh Tông) là chị ruột của bà đã ban cấp ruộng làm ruộng Tam bảo cho dân làng lo việc cúng tế bà hàng năm. Có bài minh ca ngợi công đức của bà Lê Thị Lan Xuân¹². Hay văn bia *Phụng Dương công chúa thân đạo bi minh tịnh tự* 奉陽公主神道碑銘并序 (N⁰7804), niên đại Hưng Long thứ 1 (1293), thác bản bia su tư tại đình xã Cao Đài tổng Cao Đài huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định, do Lê Cung Viên¹³ soạn. Nội dung ghi tiểu sử công đức của Phụng Dương công chúa do chồng bà là Tướng quốc Thái sư Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải lập dựng. Bà là con gái của Tướng quốc Thái sư Trần Nhật Hiệu, được Thái Tông Hoàng đế (vua Trần Thái Tông) nhận làm con nuôi. Công chúa là người hiền đức, lúc trẻ thì học văn thông tuệ, lúc già thì quy y Phật. Năm Giáp Thân (1284) khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, bà đã góp mưu giúp Thái sư đánh giặc. Có bài minh ca ngợi¹⁴.

2. Những nhận xét khác nhau về vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu

Khi nghiên cứu văn bia Hậu ở một số làng xã Việt Nam, một số nghiên cứu trước đây về bia Hậu đã đưa ra nhận xét về số lượng văn bia Hậu phụ nữ ở chùa nhiều hơn ở đình. Trần Kim Anh trong bài “Bia Hậu ở Việt Nam” ghi như sau: “Thông thường Hậu Thần và Hậu Hiền là nam giới,

phụ nữ đa số lập Hậu ở chùa - Hậu Phật. Hiện tượng bia Hậu Phật nhiều hơn bia Hậu Thần cho thấy thường là phụ nữ đóng góp cho ngôi chùa làng và góp cho chùa thường nhỏ hơn rất nhiều so với đóng góp ở đình,...”¹⁵. Phạm Thị Thùy Vinh khi nghiên cứu về văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc đã thống kê được 133 văn bia về phụ nữ (trừ các cung phi, cung tần), trong đó phụ nữ bầu làm Hậu Thần ở đình 39/133 văn bia, phụ nữ được bầu làm Hậu Phật ở chùa 94/133 văn bia. Tỷ lệ bầu Hậu ở chùa chiếm ưu thế cao hơn gấp 3 lần so với Hậu ở đình¹⁶. Cũng trong nghiên cứu này, ở một trang khác, tác giả đưa ra nhận xét “Mọi người dân không kể sang hèn đều có thể vào chùa cầu nguyện bất kỳ lúc nào. Các ngôi chùa rộng mở tất cả các ngày, không cản trở ai đến chùa. Ngược với chùa, đình là nơi hội họp của các quan viên sắc mục trong làng. Đình chỉ mở cửa vào các ngày lễ hội, ở đình thờ Thành hoàng làng - vốn được coi là nơi thâm nghiêm - phụ nữ và trẻ em hầu như ít có dịp vào đình ngoại trừ lễ hội của làng. Do vậy, đến đình là để bàn việc chung, liên quan đến cả làng,... Vì thế những người bình dân ở các làng quê Kinh Bắc tự nguyện đóng góp xây dựng sửa chữa chùa nhiều hơn, phổ biến hơn so với việc đóng góp xây dựng tu sửa đình”¹⁷. Vũ Thị Mai Anh khi nghiên cứu về bầu Hậu trong văn khắc Hán Nôm ở một số địa phương đồng bằng châu thổ sông Hồng (1802 - 1903), đã thống kê được 183/214 (khoảng 85%) đơn vị văn khắc ghi nhận sự đóng góp tiền, ruộng của phụ nữ cho cộng đồng làng xã; trong đó phụ nữ cung tiến ở chùa 83/183 đơn vị văn khắc, phụ nữ cung tiến ở đình 49/183 đơn vị văn khắc¹⁸. Từ kết quả thống kê đó, tác giả đưa ra nhận xét: “Có thể thấy chùa là địa điểm sinh hoạt tôn giáo có sức hút cao đối với phụ nữ và họ thường tham gia bầu

Hậu ở chùa. Đạo Phật ở Việt Nam cởi mở hơn với phụ nữ, ở chùa luôn có các bà vải, nhiều sư trụ trì là nữ. Trong khi tín ngưỡng người Việt chịu ảnh hưởng nhiều của Nho giáo, người phụ nữ bị phân biệt. Chỉ con trai mới được coi là con thờ tự, phụ nữ phải kiêng tránh không được vào tế đường trong đình, đền; không được tham gia nghi thức cúng tế. Người trông đình, đền luôn là ông từ. Còn với đình, nơi thờ Thành hoàng làng và là trung tâm hành chính của làng, chỉ có nam giới mới được tham dự bàn việc ở đình. Tuy vậy, qua văn bia Hậu, chúng ta cũng biết rằng không phải không có sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động diễn ra ở đình. 49/183 đơn vị văn khắc đã được thống kê ghi về việc phụ nữ cung tiến lên đình”¹⁹. Tác giả Lê Thị Thu Hương thống kê trong 27 văn bia Hậu Phật của phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc vào thế kỷ XVII, khi bàn về giới tính, tác giả thống kê được 42/68 đối tượng cung tiến là nữ giới (chiếm 61,7%) và 26/68 đối tượng là nam giới (chiếm 38,7%) và đưa ra nhận xét: “Chùa là địa điểm sinh hoạt tín ngưỡng có sức hút cao đối với phụ nữ, phụ nữ thường mộ đạo hơn nam giới, ở chùa thường có bà vải, nhiều sư trụ trì là nữ... Chính vì vậy, phụ nữ thường tham gia đóng góp vào chùa nhiều hơn nam giới”²⁰. Theo chúng tôi, những nhận xét nêu trên là phù hợp với số lượng thống kê văn bia của từng địa phương và từng thời kỳ. Mỗi địa phương có đặc điểm về kinh tế, xã hội, văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng riêng; chi phối hoạt động cung tiến trong làng xã, từ đó những nhận định về phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu hậu chỉ phù hợp với từng địa phương. Hay do sự lựa chọn đối tượng thống kê cũng có thể đưa ra số liệu khác nhau, có người chỉ thống kê phụ nữ đơn thân, có người thống kê cặp vợ chồng cùng phụ nữ đơn thân và được tính cho nữ.

Nhưng một điều được khẳng định là, nghiên cứu của Phạm Thị Thùy Vinh và Vũ Thị Mai Anh đã nêu ra vấn đề “đình làng đã có sự hiện diện vai trò của phụ nữ”. Gần đây, Trần Thị Thu Hường khi nghiên cứu văn bia Hậu Thần Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII nhận xét: “Người được bầu làm Hậu Thần chiếm số lượng lớn là phụ nữ... Người phụ nữ Việt Nam truyền thống có quyền nắm giữ tài sản kinh tế gia đình, họ luôn là người chủ động trong việc xuất tiền bạc của cải của gia đình trợ giúp cộng đồng trong những lúc khó khăn, để lo cho bản thân, gia đình và gia tộc được hưởng sự thờ tự muôn đời. Như vậy, qua tư liệu văn bia Hậu Thần cho chúng ta biết những thông tin khác hẳn với những quan niệm cho rằng, thành phần tham dự vào đình làng chỉ là nam giới, còn nữ giới không được tham dự vào ngôi đình”²¹. Hay nhận xét của Bùi Quốc Linh khi nghiên cứu giới tính và công đức thông qua trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình: “Với dạng thực thờ Hậu Thần tưởng chừng như đây là dạng thức thờ Hậu được nam giới quan tâm nhiều hơn, nhưng số lượng đối tượng cung tiến là nữ lại chiếm nhiều hơn (141 nữ/130 nam)”²².

Căn cứ vào bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*²³, chúng tôi thống kê được 1.447 thác bản văn bia tỉnh Hải Dương²⁴ (theo đơn vị hành chính đầu thế kỷ XX) do Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (École française d'Extrême-Orient, viết tắt EFEO) tại Hà Nội sưu tầm những năm đầu thế kỷ XX hiện lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, có 369 văn bia (ghi niên đại tuyệt đối), nội dung phản ánh về vai trò của phụ nữ (phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng) trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII (từ đây viết tắt văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, hay văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương,...).

Theo số liệu thống kê văn bia có nội dung phản ánh về phụ nữ (phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng) trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII của chúng tôi thì “người phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Thần có tỷ lệ cao, với 219/369 văn bia (chiếm 59,4%) so Hậu Phật với 117/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 31,7%)”. Xem bảng phân bố văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo các hình thức Hậu tại các di tích văn hóa tín ngưỡng sau đây (Bảng 1):

Di tích Hậu	Chùa	Đền	Đình	Miếu	Từ đường	Văn chỉ	Khác	Tổng số
Hậu Thần	23	1	167	19	0	2	7	219
Hậu Phật	109	0	5	0	0	0	3	117
Hậu Thần + Hậu Phật	6	0	1	0	0	0	0	7
Hậu Thần + Hậu Hiền	0	0	2	0	0	0	0	2
Hậu Hiền	0	0	0	0	0	2	1	3
Hậu giáp	0	0	1	0	0	0	0	1
Hậu Tộc	0	0	0	0	2	0	0	2
Đại Vương, Tôn Thần, Phụng thờ, Phối thờ,	1	1	7	2	1	0	5	17
Hậu Thái giám	0	0	0	1	0	0	0	1
Cộng	139	2	183	22	3	4	16	369

Văn bia Hậu phụ nữ đơn thân ở đây được hiểu, nội dung văn bia ghi về phụ nữ tham gia cung tiến, không có (không cùng) người chồng tham gia; tuy nhiên có những trường hợp, văn bia ghi có nam có nữ cùng tiến (tính cho nữ), mẹ và con gái (tính cho mẹ), mẹ và con trai (tính cho mẹ) và đều xếp vào loại đơn thân. Văn bia Hậu hai vợ chồng, là vợ cùng chồng hoặc chồng cùng vợ tham gia cung tiến, cũng có trường hợp một ông hai bà (chính thất, thứ thất) tính chung là hai vợ chồng; hay có văn bia ghi phụ nữ đơn thân và hai vợ chồng tham gia cung tiến, xếp vào loại hai vợ chồng. Văn bia Hậu ghi chép về người phụ nữ đơn thân là 238/369 thạc bản văn bia (chiếm 64,5%), văn bia Hậu ghi chép về hai vợ chồng là 131/369 thạc bản văn bia (chiếm 36,5%). Vấn đề phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tham gia cung tiến và được bầu Hậu, chúng tôi đã thống kê và lập bảng theo các hình thức Hậu (Bảng 1) cho thấy: Người phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Thần chiếm tỷ lệ cao, với 219/369 văn bia (chiếm 59,4%); trong đó ở đình là 167 văn bia, ở chùa là 23 văn bia, ở đền là 01 văn bia, ở miếu là 19 văn bia, ở văn chỉ 02 văn bia, ở di tích khác 7 văn bia. Người phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Phật với 117/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 31,7%); trong đó ở chùa là 109 văn bia, ở đình 05 văn bia, ở di tích khác 03 văn bia. Kết quả thống kê người phụ nữ Hải Dương được bầu làm Hậu Thần chiếm tỷ lệ cao, đã đưa đến nhận xét khác với kết quả thống kê của những người nghiên cứu văn bia Hậu đi trước. Đây là vấn đề cần được quan tâm khi nhận định về vai trò của phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở mỗi địa phương.

Về Hậu Hiền, theo quan niệm truyền thống thì Hậu Hiền dành cho những người

có học hành, thi cử đỗ đạt và được Hội Tư văn tôn bầu làm Hậu Hiền ở văn từ hay văn chỉ, nơi tôn nghiêm của Nho giáo. Trong nghiên cứu về văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã, Phạm Thị Thủy Vinh viết: “Chưa thấy người phụ nữ nào được bầu Hậu Hiền để được phối thờ ở văn chỉ cùng với những người hiền tài của làng. Có thể là do sự khắt khe nguyên tắc của các nhà Nho. Bởi văn chỉ chỉ dành cho những người đàn ông có học trong Hội Tư văn đến hợp tế Khổng Tử và là nơi của những người đỗ đạt, phụ nữ nông thôn thời ấy hẳn là không tới đó làm gì”²⁵. Tuy nhiên đây là nhận xét trên cơ sở tư liệu văn bia thời Lê ở Kinh Bắc xưa. Khi nghiên cứu văn bia Hậu Hiền của Việt Nam, dựa trên cơ sở thống kê được 93 văn bia Hậu Hiền, Lâm San Văn người Đài Loan đã rút ra một nhận xét về giới tính của các vị Hậu Hiền như sau: “Căn cứ vào nơi dựng bia Hậu Hiền, địa điểm tiến hành phụng tự, tình hình thân phận của những người có liên quan, tình hình cử hành nghi thức hành lễ thì đối tượng thường thấy trên bia Hậu Hiền là nam giới thuộc tầng lớp văn sĩ, Nho sinh. Nguyên do vì phụng thờ tiên hiền là các vị nam giới, cho nên Hậu Hiền tương ứng cũng phải là những người mang giới tính nam. Nhưng ở Việt Nam phụng thờ Hậu Hiền lại có xuất hiện nữ giới”²⁶. Nguyễn Hữu Mùi trong bài viết về phong tục bầu Hậu Hiền ở vùng đồng bằng Bắc Bộ nhìn từ vai trò của Hội Tư văn và Tư võ, đã đề cập đến hình thức, mức độ công đức tài sản và được tôn bầu làm Hậu Hiền, trong đó có sự tham gia phụ nữ²⁷. Về vấn đề phụ nữ được tôn bầu làm Hậu Hiền, có người cho rằng, hiện tượng đó là do chính quyền địa phương làm không đúng với tư tưởng truyền thống Nho giáo. Theo chúng tôi không hẳn là như vậy, đó là sự “vượt

rào” muốn thoát khỏi sự ràng buộc của tư tưởng Nho giáo và vươn tới bình đẳng xã hội, quan lại địa phương đã vận dụng theo thói quen “phép vua thua lệ làng”. Cũng như các truyện thơ Nôm khuyết danh xuất hiện thế kỷ XVII - XVIII cũng vậy, nhiều tác phẩm văn thơ Nôm có tư tưởng tiên bộ, thể hiện nhận thức và quan điểm ngoài khuôn khổ đạo lý chính thống của nhà nước phong kiến; và vì thế, nhà nước phong kiến đã ban hành chủ trương cấm đoán hay hủy hoại văn học chữ Nôm. Thời kỳ này, các chúa Trịnh, như Trịnh Tạc, Trịnh Cương và Trịnh Doanh đã ban hành những lệ vào các năm 1663, 1718 và 1760 để thu hồi, tiêu hủy sách chữ Nôm đã in không có lợi cho giáo hóa của triều đình và hạn chế việc in sách chữ Nôm mới.

Qua khảo sát nội dung văn bia Hậu phụ nữ ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi thống kê được 5 văn bia Hậu Hiền và Hậu Hiền kiêm Hậu Thần (hoặc Hậu Thần kiêm Hậu Hiền), trong đó 2 văn bia ghi hai vợ chồng, 2 văn bia ghi 1 người phụ nữ và hai vợ chồng, 1 văn bia bầu Hậu Hiền tập thể có cả nam và nữ với 52 người (trong đó có 24 phụ nữ). Văn bia *Đặng khoa mục lục/Hậu Hiền bi ký* 登科目錄/後賢碑記 (N^o12704/12705), niên đại Cảnh Hưng thứ 21 (1760), xã An Dật huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣安逸社, sưu tầm tại từ chỉ hàng tổng ở xã An Dật tổng An Dật phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương; ghi: “Các vị ở Hội Tư văn dựng bia ghi họ và tên các bậc Tiên hiền để làm chấn hưng Nho phong bản xã. Mặt 1: ghi họ và tên, tự hiệu các vị Tiên hiền thờ ở văn chỉ hàng tổng, như Tri châu Trần tiên sinh, Giám sinh Đỗ tiên sinh, Tri huyện Đinh tiên sinh v.v... Mặt 2: Ghi họ và tên những người cúng tiền, ruộng cho Hội Tư văn tu sửa văn chỉ, được tôn làm Hậu Hiền

thờ cúng ở văn chỉ, như bà họ Vương hiệu Từ Ái cúng 5 sào ruộng, quan viên tôn họ Trần hiệu Tập Mỹ cúng 2 quan tiền cổ, v.v... Tổng cộng 52 người, trong đó nữ 24 người và nam 28 người là Hậu Hiền”²⁸. Xét về mặt lý thuyết, ban đầu Hậu Hiền gắn với việc tôn bầu đối với những người thi cử Nho học và đỗ đạt làm vinh danh địa phương. Sau trong quá trình phát triển trong đời sống xã hội, vấn đề tôn bầu Hậu Hiền được mở rộng đối với cả nam giới và nữ giới, hơn nữa không chỉ những người học hành đỗ đạt mà cả những người có công đối với Nho học, như góp tiền tu sửa văn chỉ, cúng ruộng cho Hội Tư văn, v.v... cũng được tôn bầu.

3. Giai tầng phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tham gia cung tiến và bầu Hậu

Căn cứ vào nội dung 369 văn bia Hậu phữ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII, chúng tôi chia giai tầng phụ nữ làm 2 loại lớn và trong mỗi loại lại chia theo địa vị, thứ bậc xã hội.

(1) Hai vợ chồng cùng tham gia cung tiến và được làng xã tôn bầu ông bà làm Hậu (tuy nhiên cũng số ít văn bia phản ánh cung tiến và bầu Hậu cho vợ hoặc chồng). Vai trò của người phụ nữ ở đây là cùng chồng hòa hợp, thống nhất trong mọi vấn đề diễn ra trong cuộc sống để gìn giữ hạnh phúc gia đình. Loại này, chúng tôi chia làm 2 loại nhỏ: (i) hai vợ chồng có địa vị xã hội và (ii) hai vợ chồng thường dân (không có địa vị xã hội). Hai vợ chồng có địa vị xã hội ở đây được hiểu, là người chồng tham gia vào hệ thống quan lại từ trung ương (các công hầu, khanh tướng - hệ thống quan lại cấp triều đình phong kiến) đến địa phương (quan lại địa phương - cấp thôn, xã, tổng, huyện, phủ, xứ).

(2) Người phụ nữ (đơn thân) tham gia cung tiến và được làng xã tôn bầu làm Hậu. Loại này, chúng tôi cũng chia làm 2 loại nhỏ: (i) người phụ nữ có địa vị xã hội và (ii) người phụ nữ dân thường. Người phụ nữ có địa vị xã hội ở đây được hiểu, là cung tần quận chúa, hay có chồng tham gia vào hệ thống quan lại từ cấp triều đình đến cấp địa phương, và văn bia phản ánh hai vợ chồng cùng tham gia cung tiến và bầu Hậu, hoặc chỉ có người vợ tham gia.

Dựa vào sự phân loại trên, chúng tôi thống kê cụ thể các giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu như sau: (1) Hai vợ chồng tham gia, (i) hai vợ chồng có địa vị xã hội với 45/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 32 văn bia, Hậu Phật có 10 văn bia, Hậu Thần+Hậu Phật có 2 văn bia, phụng thờ có 1 văn bia); (ii) hai vợ chồng là thường dân với 86/369 văn bia (trong đó

Hậu Thần có 60 văn bia, Hậu Phật có 17 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 3 văn bia, Hậu Thần + Hậu Hiền có 2 văn bia, Hậu Hiền có 1 văn bia, thờ phụng có 3 văn bia).

(2) Người phụ nữ (đơn thân) tham gia, (i) người phụ nữ có địa vị trong xã hội với 41/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 24 văn bia, Hậu Phật có 11 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 1 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, thờ phụng có 4 văn bia); (ii) người phụ nữ là thường dân với 197/369 văn bia (trong đó Hậu Thần có 103 văn bia, Hậu Phật có 79 văn bia, Hậu Thần + Hậu Phật có 1 văn bia, Hậu Hiền có 2 văn bia, Hậu giáp có 1 văn bia, Hậu Tộc có 1 văn bia, Hậu Thái giám có 1 văn bia, thờ phụng có 9 văn bia). Để tiện theo dõi, chúng tôi lập bảng thống kê nội dung văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII theo giai tầng phụ nữ tham gia cung tiến và bầu Hậu như sau (Bảng 2):

Hậu Giai tầng	Hậu Thần	Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Phật	Hậu Thần + Hậu Hiền	Hậu Hiền	Hậu giáp	Hậu Tộc	Hậu Thái giám	Tôn Thần + Phụng thờ + Phối thờ	Tổng số
Hai vợ chồng có địa vị xã hội	32	10	2	0	0	0	0	0	1	45
Hai vợ chồng là thường dân	60	17	3	2	1	0	0	0	3	86
Phụ nữ có địa vị xã hội	24	11	1	0	0	0	1	0	4	41
Phụ nữ là thường dân	103	79	1	0	2	1	1	1	9	197
Cộng	219	117	7	2	3	1	2	1	17	369

Nhìn Bảng 2, chúng ta thấy: Đối với hai vợ chồng tham gia cung tiến và bầu Hậu, thì hai vợ chồng là thường dân có tỷ lệ cao hơn 86/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 23,3%) so với hai vợ chồng có địa vị xã hội 45/369 văn bia (có tỷ lệ 12,1%). Đối với người phụ nữ đơn thân tham gia cung tiến và bầu Hậu, thì người phụ nữ là thường dân có tỷ lệ cao nhất 197/369 văn bia (chiếm tỷ lệ 53,4%) so với người phụ nữ có địa vị xã hội 41/369 văn (có tỷ lệ 11,1%). Ở đây,

chúng tôi đi sâu phân loại phụ nữ có địa vị xã hội tham gia cung tiến và bầu Hậu, để thấy rõ vai trò của tầng lớp này, cụ thể như sau: (1) Hai vợ chồng có địa vị xã hội: công, hầu, khanh, tướng có 6 văn bia; quan lại địa phương có 42 văn bia. (2) Phụ nữ (đơn thân) có địa vị xã hội: cung tần, quận chúa có 11 văn bia; vợ công, hầu, khanh, tướng có 6 văn bia; là vợ quan lại địa phương có 43 văn bia. Chúng tôi lập bảng thống kê (Bảng 3) như sau:

Danh phận	Hai vợ chồng	Một mình
Cung tần, quận chúa	0	11
Vợ chồng các công hầu, khanh tướng	6	6
Vợ chồng các quan lại địa phương	42	43
Cộng	48	60

3.1. Cung tần, quận chúa

Số lượng văn bia ghi chép về các cung tần, quận chúa ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tham gia cung tiền và bầu Hậu rất khiêm tốn, theo thống kê của chúng tôi có 11/369 văn bia (chiếm 3,0%). Trong khi đó theo thống kê của Phạm Thị Thùy Vinh, xứ Kinh Bắc thế kỷ XVII - XVIII (1600 - 1784) có 44/1.063 văn bia (chiếm 4,1%) ghi chép về các hoàng hậu, công chúa, vương phi, thị nội cung tần tham gia cung tiền và bầu Hậu²⁹. Số lượng văn bia loại này ở Hải Dương thế kỷ XVII - XVIII tuy hơn ít, nhưng là những tư liệu lịch sử góp phần nghiên cứu về những nhân vật ở địa vị cao sang mà vẫn thương nhớ và yêu mến quê hương, công đức nhiều tiền của, tài sản cho cộng đồng làng xã. Xin nêu một số ví dụ như:

Văn bia *Trưởng Công chúa bi ký/Sinh từ bi ký* 長公主碑記/生祠碑記 (N⁰4333/4334), niên đại Vĩnh Trị thứ 4 (1679), xã Mi Thự huyện Đường An 唐安縣鄆墅社, sưu tầm tại xã Phục Lễ tổng Thị Tranh phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương; ghi: “Trưởng công chúa Vương nữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Giang... có 220 nén bạc cúng cho 3 thôn thuộc xã Mi Thự huyện Đường An để chi dùng việc công... Dân 3 thôn toàn xã... lập đại ước cúng tế hàng năm... Cung kính làm lễ, trong đình làng có ca hát, cỗ bàn theo đúng nghi lễ... Đệ nhất cung tần Chiêu Nghi hiệu Huệ Trưởng Kiên Cố Bồ tát, nay vui vẻ phát gia tài cúng 400 quan tiền cỗ và 100 lạng bạc cho các thôn thuộc bản xã,

lập miếu đường để con cháu thờ phụng cúng tế muôn đời sau, hàng năm bốn mùa tám tiết cúng tế.../長公主王女郡主鄭氏玉杠。。。原有精銀二百二十鎰惠與唐安縣鄆墅社三村均分上下以為資用。。。全社三村。。。立成大約遞年。。。恭行忌禮迎入亭中歌唱具盤奉事如儀禮。第一宮嬪德昭儀號惠長堅固菩薩且茲快樂上發家貲古錢四百貫銀子壹百兩與本社各村上下等均分留傳子孫萬代祀事待後日本官設立廟堂望百世萬年之後供四時八節之祭。。。 ”³⁰.

Văn bia *Vạn thế phụng tự bi* 萬世奉祀碑 (N⁰3783), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 5 (1709), xã Đặng Xá huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣鄧舍社, sưu tầm tại xã An Giới tổng Ninh Dật phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương; ghi: “Nội diện Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên người bản xã... Từ tuổi thanh xuân đã vào nội cung được vua yêu mến và sinh ra đệ nhị công chúa Lê Thị Ngọc Ân sau là vợ cả Vương tôn Trung kính Quân doanh Phó đô tướng Thái bảo Đông Quận công Trịnh Viên, được cảnh loan phượng đều phúc đức... Dân làng mến mộ ân đức của bà, bà hứa cấp cho xã 1.200 quan tiền sử, 12 mẫu ruộng và một cái hồ dùng cho việc thờ phụng đầy đủ sau này... Ân đức của bà được dân làng thờ bà làm Tôn Thần, hàng năm ngày sinh nhật và tứ thời đều có cúng bái ca hát, sau này trăm tuổi mất đi ngày giỗ chính tế tự theo như nghi lễ /內殿侍內宮嬪王貴氏諱玉圓迺本社。。。自青年入侍彤闈密接清光疊承眷寵誕生第二公主黎氏諱玉恩正配王孫中勁軍營副都將太保東郡公鄭諱垣鳳鸞齊休。。。 ”

慈德亮体真情乃始惠然金諾加許使錢壹千貳百貫田拾貳畝湖壹口以為費用之需黍稷之奉魚鮮之具焉。。。慈德為尊神遞年生日及四時節序祈福唱歌迎請拜謁暨百歲後正諱日祭祀如儀。。。’’³¹。

Hay văn bia *Phụng tự chi bi* 奉祀之碑 (N⁰4329/4330/ 4331/4332), niên đại Chính Hòa thứ 17 (1696), xã Mi Thự huyện Đường An 唐安縣鄜墅社, sưu tầm tại xã Phục Lễ tổng Thị Tranh phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương; ghi: “Tôn công đức vương nữ Dân Quận chúa húy Ngọc Giang, là con của bà Đệ nhất cung tần Chiêu Nghi họ Vũ, người bản xã... Năm Quý Dậu bà cúng 50 lạng bạc, 100 quan tiền cổ, 6 mẫu ruộng cho mọi người dùng.... Nay lập ước và xây dựng từ đường phụng thờ bà Chiêu Nghi, hành lễ và sắm lễ theo nghi tiết hàng năm, lưu truyền cho con cháu mai sau.../ 尊德王女胤郡主諱王杠迺前第一宮嬪昭儀武貴氏之所生我邑其外鄉也。。。於癸酉年捌月日特出家貲銀子五拾兩古錢壹[]百一貫稔田陸畝許與我邑人人均分日用。。。尊德之於我邑愛之也。。。今當立約願奉尊德百年之後構作祠堂敬事凡忌臘日及諸時節應作禮物如儀流子孫萬世。。。’’³²。

Đúng là chỉ có bậc cung tần, quận chúa mới có khả năng tài chính công đức cho làng xã nhiều như vậy: Vương nữ Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Giang công đức 220 nén bạc. Đệ nhất cung tần Chiêu Nghi hiệu Huệ Trưởng Kiên Cố Bồ tát công đức 400 quan tiền cổ và 100 lạng bạc. Nội điện Thị nội cung tần Vương Thị Ngọc Viên công đức 1.200 quan tiền sử, 12 mẫu ruộng và một cái hồ. Dân Quận chúa húy Ngọc Giang, cúng 50 lạng bạc, 100 quan tiền cổ và 6 mẫu ruộng. Họ là những người có địa vị cao sang quyền quý mà vẫn một lòng hướng thiện đối với quê hương xóm làng,

ân đức của các chư vị được cộng đồng đền đáp và tôn thờ. Có người được lập miếu đường để phụng sự, có người được tôn làm Hậu, là Đại Vương Bà, bậc Tôn Thần; có người thì Tổ tiên, ông bà cha mẹ của họ được phụng thờ,... để hàng năm bốn mùa tám tiết cúng tế và thờ phụng muôn đời sau.

3.2. Vợ chồng các công hầu khanh tướng

Các công hầu khanh tướng có quyền cao chức trọng trong triều đình, họ tận tâm phục vụ vì quốc gia đại sự, các bà vợ là nội tướng điều hành gia đình cũng trăm công ngàn việc. Họ luôn hướng về quê cha đất tổ, làng xã khi gặp khó khăn họ sẵn sàng giúp đỡ và mong muốn được nương nhờ cửa Phật, cửa Thần, cửa Thánh ở nơi chôn rau cắt rốn.

Văn bia *Trọng tướng bi minh/Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/流傳奉祀 (N⁰2952/2953), niên đại Cảnh Trị thứ 7 (1669), xã Hàm Giang huyện Cẩm Giàng 錦江縣邯江社, sưu tầm tại từ đường họ Đình xã Hàm Giang tổng Hàm Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: “Trọng tướng đương triều Lộc Quận công Đình lệnh công (Đình Văn Tả) cùng vợ Nguyễn Thị Ngọc Huống ban cho dân xã huệ điền và bạc quý, dân phụng thờ tại đình miếu, ngàn năm hương khói... Bản tộc họ Đình, các vị tiên công nội ngoại có nhiều công đức giúp đời... Lệnh công là người anh tài, uy danh lừng lẫy, thông thi thư, giỏi lễ nhạc, có tài thao lược, noi theo nhân nghĩa, đem trung tín làm áo giáp, lấy binh xa làm xiêm y... Dân bản quán xã Hàm Giang làm đơn xin tôn bầu thân phụ của ông là Thái bảo Hùng Quận công họ Đình và thân mẫu Chánh phu nhân họ Nguyễn làm hai vị Đại Vương để kính tế như nghi lễ... Rồi thôn Kim Đôi và xã Bình Lâu thuộc bản tổng cũng làm đơn xin thờ hai vị (ông Đình Văn Tả và bà Nguyễn Thị Ngọc Huống) làm Đại Vương, hàng năm rước về

đình làng tế lễ, ca hát... Cúng lễ tại miếu đình hương hỏa vạn niên mãi mãi /當朝重將祿郡公丁令公序夫人阮氏玉貺賜社民惠田寶鑑厚恩人皆奉祀廟亭香火流傳萬代。。。蓋本丁族內外先公諸系功多濟世德廣及人。。。令公英威奮發敦詩書說禮樂富韜略祖義仁忠信為甲冑衣裳為兵車。。。茲有本貫邯江社上下等所單乞敬事德想先考公太保雄郡公丁貴公顯比正夫人阮氏貳位尊號為大王同各敬祭如儀。。。又本總金堆村並平樓社上下等所單敬乞奉事本公貳位大王遞年迎回亭中歌唱。。。供忌臘廟亭留香火萬年永永無窮。。。”³³.

Văn bia *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (N⁰9589/9590), niên đại Phúc Thái thứ 6 (1648), thôn Thị Triền xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng xứ Hải Dương nước Đại Việt 大越國海陽處上洪府錦江縣四明社市廛村, sưu tầm ở thôn Hạ xã Tứ Thông tổng Tứ Thông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: “Quan viên sắc mục thôn Thị Triền... trên dưới cùng lập Hậu Thần và nghĩa điền để thờ tự. Cai quan Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Điện tiền Đô hiệu điểm ty Hiệu điểm Diễn Lễ hầu Nguyễn Đắc Lộc tự là Phúc Thọ cùng vợ bà Trần Thị Mẫn hiệu là Pháp Thượng... đã cúng 5 mẫu và 1 dật bạc... Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Phụng sai Vệ thiên Định trung sở quản lĩnh Nhân Thắng bá Nguyễn Văn Cẩm tự là Phúc An cùng vợ bà Nguyễn Thị Sĩ hiệu là Từ Hiếu... cũng cúng 4 mẫu 5 sào và 1 dật bạc, giao cho bản thôn sử dụng vào việc công /。。。市廛村官員色目。。。上下等為供立後神義田承祀。該官特進輔國上將軍殿前都校點司右校點演禮侯阮得祿字福壽並妻陳氏敏號法尚。。。有已分田五畝銀子壹鑑。。。特進輔國上將軍捧差衛天定中所管領仁勝伯阮文錦字福安妻阮氏仕號慈好。。。亦有本田肆畝五高銀子壹鑑合什與本村以為公用。。。”³⁴.

Hay văn bia [*Vô đề*] (N⁰13129/13130), niên đại Bảo Thái Mậu Thân (1728), xã Lam Cầu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣藍棣社, sưu tầm ở đình xã Lam Cầu tổng Thị Đức huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương; ghi: “Quan viên xã Lam Cầu huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng... trên dưới toàn xã nhất trí bầu Hậu thần... Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân Tiền lược cơ Cai cơ quan Đề lãnh Tứ thành quân vụ sự Nam quân Đốc đốc phủ Đô đốc Đồng tri gia tặng Đô đốc phủ Tả Đô đốc Thiếu bảo Hiển Quận công. Dòng dõi gia đình thế phiệt, anh hùng cái thế, văn võ song toàn... Vợ thứ là bà Trần Thị Ty hiệu Diệu Vinh, an nhiên yêu điệu, đức thiện đủ đầy... Hứa cho bản xã 2 thửa ruộng cộng 5 sào... Hàng năm đến ngày giỗ, bản xã sắm một mâm xôi, quả đủ dùng để cúng tế.../下洪府嘉福縣藍棣社官員。。。上下等為置後神。。。特進輔國上將軍前翌奇該奇官題領四城軍務事南軍都督府都督同知加贈都督府左都督少保顯郡公。傳家閥閱蓋世英雄武緯文經。。。亞室陳氏絲號妙榮安兼窈窕德善徽柔。。。信許本社良田貳所共五高。。。迎年世世志諱日其本社作款壹盤果用足以供承祀。。。”³⁵.

Việc công đức cho làng xã không phụ thuộc vào chức tước, địa vị xã hội; mà từ thiện tâm, từ sự báo hiếu đền đáp đối với quê hương. Có người nhiều đến 5 mẫu và 1 dật bạc, có người chỉ 5 sào ruộng, hay có người làm nhiều việc thiện giúp đời; đều chung một mục đích là giúp đỡ cộng đồng, được cộng đồng tôn bầu họ làm Hậu và phụng thờ mãi mãi.

3.3. Vợ chồng các quan lại địa phương

Vợ các quan lại địa phương, ở đây chúng tôi quan niệm là có chồng từng tham gia quan chức từ cấp thôn, xã, tổng, huyện, phủ đến cấp xứ/trấn (cấp tỉnh đầu thế kỷ

XX). Có người trưởng thành từ vùng đất quê mình, nhưng cũng có người được điều động từ nơi khác về làm quan xứ này. Dù là người bản quán, hay người xứ khác đến; họ công đức tiền của vào việc xây dựng và sửa chữa các cơ sở tôn giáo tín ngưỡng, giải quyết khó khăn của cộng đồng làng xã với mục đích làm cho vùng đất này được khang trang giàu đẹp.

Văn bia *Lập Hậu Phật tượng/Toàn thôn danh kí cúng thí tiền điền/Vạn đại bi truyền* 立候伏像/全村名記供施錢田/萬代碑傳 (N⁰ 9495/9496/9497/9498), niên đại Chính Hòa thứ 23 (1702), thôn Liễn xã Kha Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣訶舍社輦村, sưu tầm ở chùa Vạn Cổ Linh xã Kha Xá tổng Vĩnh Lại huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: “Nay chùa Chính Thông nguyên là một danh lam cổ tự, lâu ngày bị hư hại, nay dân tu sửa lại chùa. Nay thấy ông Tiền Thập lí hầu Sư trưởng kiêm Sĩ xử Đỗ Quế Đĩnh tự là Đạo Phú hiệu là Bảo Thiện, người thôn Tông Thượng xã Tứ Minh thuộc bản huyện và vợ bà Nguyễn Thị Ngọc Định hiệu là Diệu Nghiêm bầu làm Hậu Phật nên lập bia để thờ cúng... (Ông bà) đã cúng 10 sào ruộng và 200 quan tiền làm của tam bảo tại thôn Liễn... Nay lưu truyền vạn đại... /茲有正通原寺古跡名藍經營再造。竊見本縣四明社宗上村前十里侯師長兼仕處杜桂挺字道富號寶善茲賢妻阮氏玉琰號妙嚴敬保為後佛因立碑以承祀事。。。因供田一十高敬錢貳百貫供為三寶之物敬在輦村。。。流傳萬代。。。 ”³⁶.

Văn bia *Hoàng Việt Lê triều ức vạn niên/Đại Liêu thôn Hậu Thần bi ký* 皇越黎朝億萬年/大僚村后神碑記 (N⁰12794/12795), niên đại Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣會川社大僚村, sưu tầm tại đình thôn Đại Liêu xã Hội

Xuyên tổng Hội Xuyên huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương; ghi: “Quan viên Trưởng thôn thôn Đại Liêu xã Hội Xuyên huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng... trên dưới toàn thôn nhất trí bầu Hậu thần... Quan Đồng Tri phủ phủ Thái Bình Nguyễn Hưng Nhân tự Huệ Trí tước Thân Ninh tử người xã An Tân thuộc bản tổng... vợ là Trịnh Thị Ngọc Sâm hiệu Diệu Bảo... Đã cung tiền cho bản thôn 80 quan sử tiền và 20 sào ruộng .../下洪府嘉福縣會川社大僚村官員村長。。。上下等為造置后神功德。。。本總安津社太平府同知府坦寧子阮興仁字惠智。。。妻鄭氏玉森號妙寶。。。惠許本村使錢捌拾貫惠田貳拾高。。。 ”³⁷.

Văn bia *Hoàng triều vạn tuế/Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/後神碑記 (N⁰12987/12988), niên đại Vĩnh Khánh thứ 3 (1731), thôn Lương Nhan xã Phương Duy huyện Gia Phúc phủ Hạ Hồng 下洪府嘉福縣方惟社良顏村, sưu tầm tại đình thôn Lương Nham xã Phương Duy huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương; ghi: “...Xã trưởng Nguyễn Đăng Long và vợ bà Phạm Thị Nham ... Ông bà đã ban ân huệ tiền, ruộng và ao cho bản thôn, bản thôn ghi nhận hai vợ chồng là Hậu Thần... Vào năm Canh Tuất toàn thôn bầu hai người làm Hậu Thần. Ông bà cúng 100 quan tiền, 5 mẫu ruộng và 1 cái ao cho toàn thôn /。。。社長阮登隆妻范氏鴈。。。更普及本村之惠厥有錢田池等物許與本村仍寫夫婦二人受為後神。。。於庚戌年月日全村保二人為後神。有錢壹百貫田壹畝五高池壹口仍許全村。。。 ”³⁸.

Hay văn bia *Hậu Phật bi ký/Lưu truyền vạn cổ* 后佛碑記/流傳萬古 (N⁰19789/19790/19791), niên đại Cảnh Hưng thứ 32 (1771), xã Hoạch Trạch huyện Đường An phủ Thượng Hồng 上洪府唐安縣獲澤社, sưu tầm ở chùa xã Hoạch Trạch tổng Bình

An phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương; ghi: “Quan viên sắc mục toàn xã cùng các trưởng thôn xã Hoạch Trạch huyện Đường An phủ Thượng Hồng kính bầu Hậu Phật. Nguyên bản xã có một ngôi chùa cổ, trải thời gian đã bị hư hỏng chỉ còn nhà cỏ. Nay Quê hộ Quận phu nhân mở rộng lòng nhân từ, không tiếc của riêng, trùng tu thắng quả, tái tạo ngôi chùa trên nền cũ... Cảm nhớ công ơn, dân đồng lòng kính bầu cha của Quận phu nhân là Nho sinh Chiêu Văn Quán... họ Nhữ tự Tuệ Thông,... mẹ họ Lê hiệu Từ Nhân... và Quê hộ Quận phu nhân họ Nhữ hiệu Diệu Huệ... làm Hậu Phật. Quận phu nhân cũng được tôn bầu làm Hậu/上洪府唐安縣獲澤社朝官官員色目社村長全社等為敬保后佛位事。由本社有古寺一座已經岢弊猶然草構。茲桂戶郡夫人追思籍廣發心不靳家貲崇修勝果再廠香城之旧址。。。此合辭敬保郡夫人官先考昭文館儒生。。。汝貴公字慧通。。。先妣黎貴氏號慈仁。。。桂戶郡夫人汝貴氏號妙惠。。。保為后佛。。。”。 Có kê ngày giỗ, lệ giỗ, văn tế Hậu và số ruộng mà Quận phu nhân giao phó cho xã canh tác kèm theo”³⁹.

Tiền của mà các bà vợ hay vợ chồng quan lại địa phương cung tiến cho cộng đồng không nhiều như các cung tần quận chúa hay công hầu khanh tướng, nhưng là niềm khích lệ người dân địa phương sống tốt hơn và phần nào tin tưởng vào sự quản lý của các cấp chính quyền địa phương, cũng như sự tin yêu đội ngũ quan lại địa phương. Tục ngữ Việt Nam có câu “sang vì vợ” là sự đúc kết kinh nghiệm ứng xử trong cuộc sống gia đình và xã hội.

3.4. Dân thường

Hoạt động cung tiến và bầu Hậu của phụ nữ là dân thường (kể cả đơn thân và hai vợ chồng) với số đông trong văn bia Hậu phụ nữ Hải Dương thế kỷ XVII -

XVIII, có 283/369 văn bia (chiếm 76,7%). Đây là lực lượng nòng cốt, bám trụ, liên quan trực tiếp tới sự vận động và phát triển làng xã. Sự đóng góp công đức của họ cho làng xã không nhiều, nhưng nhiều người tham gia công đức sẽ có ảnh hưởng quan trọng trong cộng đồng. Tục ngữ Việt Nam có câu “góp gió thành bão”, đó là mỗi người góp một phần công sức của mình, nhiều người cùng đóng góp chắc chắn sẽ có kết quả viên mãn. Đây là bài học về sự đoàn kết và sức mạnh toàn dân tộc.

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (N⁰4864), niên đại Dương Hòa thứ 6 (1640), xã Nguyễn Xuyên huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng 下洪府永賴縣阮川社, sưu tầm tại chùa xã Vĩnh Xuyên tổng Bất Bế huyện Vĩnh Lại tỉnh Hải Dương; ghi: “Bà Nguyễn Thị Nhị hiệu Từ Tiên người xã Nguyễn Xuyên huyện Vĩnh Lại phủ Hạ Hồng kết duyên giai lão với ông Trịnh Công Huân người xã Bất Nhân. Nay bà Nguyễn Thị Nhị tự thấy mình không sinh được con... Vào ngày 14 tháng 8 năm Canh Thìn, bà cúng 2 mẫu 3 sào ruộng và hơn 1 sào ao cho bản xã, xin được bầu làm Hậu thần.../下洪府永賴縣阮川社夫人阮氏貳號慈仙結緣偕老與不閑社鄭公訓。茲阮氏貳自念身終本無子息。。。於庚辰年八月十四日有田二畝三高池一高有餘供為本社乞為後神。。。 ”⁴⁰.

Văn bia *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (N⁰6126/6127), niên đại Dương Đức thứ 3 (1674), xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng phủ Thượng Hồng 上洪府錦江縣雷舍社, sưu tầm tại đình xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương; ghi: “Người bản xã bà Nguyễn Thị Tam, là người nét na tam tông tứ đức. Bản xã bầu bà làm Hậu Thần bốn mùa phối hưởng và lưu truyền vạn đại... Nay cung tiến 4 mẫu ruộng và 60 quan tiền cho xã. Trước đây đã cấp cho 2 thôn Phú Lộc, Quý Khê 150 quan tiền, 1 mẫu ruộng

và 2 thôn Tiên Du, Lam Kiều 10 quan tiền, 6 mẫu ruộng cùng với bản xã để lập Hậu Thần.../本社阮氏三號慈光道篤從三行兼德四。本社應保置為後神配享四時流傳萬代。。。茲有田肆畝錢陸什貫已給本社。前期再錫富祿貴溪二村錢壹百五拾貫田壹畝仙旂監橋二村錢拾貫田陸畝並給本社建立後神。。。"⁴¹.

Hay văn bia *Thần quan bi ký/Thiên trường địa cửu* 神官碑記/天長地久 (N⁰12509/12510), niên đại Cảnh Hưng thứ 34 (1773), xã Ưông Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách 南策府青林縣汪上社, sưu tầm tại miếu xã Ưông Thượng tổng Thượng Triệt phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương; ghi: "Bản xã tu bỏ đồ tế khí để thờ Thần... Bà Đặng Thị Gia người xã Thiên Khê thuộc bản huyện, đã cúng 100 quan tiền để xã chi dùng, (bản xã) nhận ơn sâu xin hàm ơn báo đáp, đồng lòng nhất trí bầu bà Đặng Thị Gia và thân phụ, thân mẫu của bà làm Thần quan đặt ba vị tại ban bên phải ngoài miếu đình để tỏ ý kính thần. Bà lại bỏ ra 1 mẫu ruộng để tạc bia khắc đá lưu danh tính, việc thờ tự các tiết cùng các thuở ruộng để lưu truyền mãi mãi về sau.../本社為有脩理祭器事神。。。鄧氏嘉貫本縣千溪社自出家貲使錢壹百一貫資與本社以為用度既受深恩咸思厚報同叶一心保鄧氏嘉與顯考顯妣為神官本社設三位於廟庭班外左邊以神敬意且留置肥田壹畝設立石碑壹座以傳久遠其姓名及祀事各節並田所開列于后。。。"⁴².

Lời kết

Thông qua những vấn đề trình bày ở trên, chúng ta thấy, giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII, thân phận của người phụ nữ trong sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng đã có những thay đổi. Các giai tầng phụ nữ được tham gia vào hoạt động xã hội cộng đồng, không phải chỉ loanh quanh trong nhà xó bếp, như quan niệm của Nho giáo truyền thống.

Người phụ nữ phần nào đã thể hiện vai trò của mình đối với gia đình và cộng đồng làng xã. Từ đó, có thể thấy, đã có những thay đổi nhận thức về người phụ nữ trong lĩnh vực văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng.

Vấn đề thông qua văn bia Hậu, để nêu lên vấn đề phụ nữ trong hoạt động cung tiến và bầu Hậu thời trung đại, cần có cái nhìn toàn diện dựa trên tư liệu lịch sử của từng thời kỳ; điều kiện kinh tế xã hội, nếp sống văn hóa, tôn giáo tín ngưỡng, phong tục tập quán của mỗi địa phương; hoặc phải dựa trên số liệu thống kê văn bia tổng thể của nhiều địa phương, thống nhất cách chọn đối tượng phụ nữ để thống kê (phụ nữ đơn thân, hay đơn thân và hai vợ chồng). Như vậy, mới đưa ra những nhận xét mang tính khái quát chung vấn đề phụ nữ trong việc cung tiến và bầu Hậu ở phạm vi địa phương, vùng miền hay thậm chí toàn quốc. Từ đó, đưa ra những nhận xét khách quan, khoa học vấn đề giới trong tôn giáo tín ngưỡng cũng như hoạt động cung tiến và bầu Hậu ở Việt Nam./.

T.K.M

Chú thích và tài liệu tham khảo

1. *Giáo nữ di quy* 教女遺規, bản ký hiệu AC.698, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, tr.1a.
2. *Giáo nữ di quy* 教女遺規, sdd, tr.9b - 10a.
3. Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.115-118.
4. Theo Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), sdd, tr.161.
5. Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII* (bản dịch, 1994), sdd, tr.161.
6. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng*, Tập 1, NXB. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.144.
7. Đỗ Thị Hào - Mai Thị Ngọc Chúc (2001), *Các nữ thần Việt Nam*, NXB. Phụ nữ.

8. Bà Nguyễn Thị Duệ (? - ?), hiệu Diêu Huyền, người làng Kiệt Đặc huyện Chí Linh xứ Hải Dương (nay thuộc phường Văn An thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương). Tương truyền bà đã giả trai để học hành thi cử và thi đỗ Tiến sĩ năm 1594 khi nhà Mạc mở khoa thi. Sau vua Mạc biết chuyện, không khép tội mà còn giữ nguyên học vị. Bà Nguyễn Thị Duệ được đặt tên cho con phố tại phường Yên Hòa quận Cầu Giấy thành phố Hà Nội.

9. Bà Mạc Thị Bưởi (1927 - 1951), người xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương, tham gia phong trào Phụ nữ cứu quốc trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp, đã hy sinh anh dũng, được Nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1955.

10. Vũ Tông Phan 武宗璠 (1804 - 1851), Tự Hoán Phủ 奂甫, hiệu Lỗ Am 魯庵 và Đường Xuyên 唐川, quê quán xã Hoa Đường huyện Đường An trấn Hải Dương (nay thuộc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương), sau di đến ở thôn Tự Tháp phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Hà Nội (nay thuộc quận Hoàn Kiếm thành phố Hà Nội), nên tục gọi là ông Nghè Tự Tháp. Ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân năm Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh thứ 7 (1826) đời vua Nguyễn Thánh Tổ; làm quan Tri phủ Bình Hòa (Khánh Hòa), Lang trung Bộ Binh, Tham hiệp trấn Tuyên Quang và Thái Nguyên, Giáo thụ phủ Thuận An, Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Sau ông cáo ốm về nhà mở trường dạy học, học trò theo ông rất đông và nhiều người đỗ đạt.

11. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2020), Tập 11, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 369.

12. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2010), Tập 6, NXB. Văn hóa Thông tin, tr. 272 - 273.

13. Lê Cung Viên 黎拱垣 (? - ?), quê quán chưa rõ. Ông sống khoảng thế kỷ XIII, cùng thời

với Trần Quang Khải. Ông giữ chức Thiếu bảo kiêm Tri Kiềm định thiên hạ tưng trọng ty, tước Kim tử Vinh lộc Đại phu.

14. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2007), Tập 4, sđd, tr. 500.

15. Trần Kim Anh (2004), “Bia Hậu ở Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.

16. Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.187-190.

17. Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, sđd, tr.148.

18. Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn năm phụng thờ*, NXB. Thế Giới, Hà Nội, tr.132-133.

19. Vũ Thị Mai Anh (2015), *Đời nay cung tiến, ngàn năm phụng thờ*, sđd, tr.133.

20. Lê Thu Hương (2021), “Tìm hiểu văn bia Hậu Phật thế kỷ XVII phủ Từ Sơn, xứ Kinh Bắc”, *Tạp chí Hán Nôm*-số 5, tr.50.

21. Trần Thị Thu Hường (2020), *Văn bia Hậu Thần Việt Nam* (thế kỷ XVII - XVIII), NXB. Văn học, tr. 167-168.

22. Bùi Quốc Linh (2022), “Giới tình và công đức: Nghiên cứu trường hợp văn bia Hậu tỉnh Thái Bình”, *Tạp chí Hán Nôm*-số 3, tr.11.

23. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh (chủ biên), Tập 1 - Tập 8, NXB. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007 - 2010; Tập 9 - Tập 11, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2020.

24. Số lượng này có khác so với các thống kê trước đây: Trịnh Khắc Mạnh trong *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012, tr.45; thống kê khoảng 1.300 đơn vị văn bia; Vũ Thị Mai Anh trong *Đời nay cung tiến, đời sau phụng thờ*, NXB. Thế Giới, 2015, tr.36 thống kê là 1.301 đơn vị văn bia.

25. Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê*

xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã, sdd, tr.191.

26. 林珊姣 (2016), “越南“後賢碑”初探-以兩種特殊的後賢類型為例”, 彰化師大學國文雜誌, 第三十二期, 台灣, 頁3-4, (dẫn theo Bùi Quốc Linh (2022), bđd).

27. Nguyễn Hữu Mùi, “Phong tục bầu Hậu Hiền ở đồng bằng Bắc Bộ nhìn từ vai trò của Hội Tư văn và Tư võ”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr.44-53.

28. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh chủ biên (2010), Tập 7, sdd, tr. 274.

29. Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, NXB Văn hóa Thông tin, 2003, tr.588 - 595

30. *Trưởng Công chúa bi ký/Sinh từ bi ký* 長公主碑記/生祠碑記 (thác bản số hiệu N⁰4333/4334, lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

31. *Vạn thế phụng tự bi* 萬世奉祀碑 (N⁰3783).

32. *Phụng tự chi bi* 奉祀之碑 (N⁰4329/4330/4331/4332).

33. *Trọng tướng bi minh/Lưu truyền phụng tự* 重將碑銘/流傳奉祀 (N⁰2952/2953).

34. *Hậu Thần tự điền bi ký* 後神祀田碑記 (N⁰9589/9590).

35. [*Vô đề*] (N⁰13129/13130).

36. *Lập Hậu Phật tượng/Toàn thôn danh kí cúng thí tiền điền/Vạn đại bi truyền* 立候伏像/全村名記供施錢田/萬代碑傳 (N⁰9495/9496/9497/9498).

37. *Hoàng Việt Lê triều ức vạn niên/ Đại Liêu thôn Hậu Thần bi ký* 皇越黎朝億萬年/大僚村后神碑記 (N⁰12794/12795).

38. *Hoàng triều vạn tuế/Hậu Thần bi ký* 皇朝萬歲/後神碑記 (N⁰12987/12988).

39. *Hậu Phật bi ký/Lưu truyền vạn cổ* 后佛碑記/流傳萬古 (N⁰19789/19790/19791).

40. *Hậu Thần bi ký* 後神碑記 (N⁰4864).

41. *Hậu Thần bi ký* 后神碑記 (N⁰6126/6127).

42. *Thần quan bi ký/Thiên trường địa cửu* 神官碑記/天長地久 (N⁰12509/12510).

43. Trịnh Khắc Mạnh (2004), “Chữ Nôm và văn học Nôm”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 6.